

2.2	Chi photo phiếu B gồm (phiếu 3.1, phiếu 3.2, phiếu 3.7) rà soát hộ nghèo năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025 và phiếu (Mẫu số 2.1), Phiếu B1 (Mẫu số 2.2), Phiếu B2 (Mẫu số 2.3) và Phiếu C (Mẫu số 2.4) và Mẫu 2.5 rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2027-2030.	Phiếu	11.200	1.000	11.200.000	9.738.400	1.461.600	Thông tư 109/2016/TT-BTC
2.3	Chi văn phòng phẩm cho rà soát viên của xã và thôn (Bút xóa 75 cây, cặp 3 dây 75 cái, bút bi 75 cây)	Người	104	100.000	10.400.000	9.042.800	1.357.200	Thông tư 109/2016/TT-BTC

2.1	Trang trí hội trường (khai mạc, bế mạc) thuê thiết bị phục vụ bồi dưỡng (máy chiếu, màn chiếu, âm thanh...)	Ngày	2	1.000.000	2.000.000	1.739.000	261.000	Điểm a, khoản 2 Điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
2.2	Tài liệu	Bộ	120	30.000	3.600.000	3.130.200	469.800	Điểm a, khoản 2 Điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
2.3	Chi nước uống cho học viên (số lượng 104 học viên x 02 ngày = 208 người)	Người	208	100.000	20.800.000	18.085.600	2.714.400	Khoản 1, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
2.4	Chi phí dọn vệ sinh hội trường, bảo vệ	Ngày	2	400.000	800.000	695.600	104.400	Điểm a, khoản 2 Điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
3	Phần chi trực tiếp cho người học không hưởng lương				14.400.000	12.520.800	1.879.200	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (02 ngày x 150.000 đồng/ngày = 300.000 đồng/ngày/01 học viên)	Người	48	300.000	14.400.000	12.520.800	1.879.200	
II	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá				31.000.000	26.954.500	4.045.500	
1	Chi kiểm tra, giám sát công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025 và năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2027-2030. (02 đợt)				8.600.000	7.477.700	1.122.300	
1.1	Thuê xe chờ đoàn đi giám sát tại thôn Trung Thượng	Chuyến	1	2.400.000	2.400.000	2.086.800	313.200	Chi theo thực tế
1.3	Thuê xe chờ đoàn đi giám sát tại Thôn Kỳ Hát	Chuyến	1	3.000.000	3.000.000	2.608.500	391.500	
1.8	Chi nước uống hợp đánh giá kết quả, kiểm tra, giám sát	Người	30	100.000	3.000.000	2.608.500	391.500	Khoản 7, Điều 6 TT 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.10	Chi phục vụ cuộc họp	Người	1	200.000	200.000	173.900	26.100	Tạm tính (Chi theo thực tế)
2	Chi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025 và năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2027-2030.				22.400.000	19.476.800	2.923.200	
2.1	Chi photo phiếu A	Phiếu	800	1.000	800.000	695.600	104.400	Thông tư 109/2016/TT-BTC

PHỤ LỤC
Phê duyệt Dự toán kinh phí thực hiện tiểu dự án 1, Dự án 2 của Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2026 trên địa bàn xã
(Kèm theo Quyết định số 901/QĐ - UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Sơn Mai)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Kinh phí thực hiện						Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Tổng tiền	Trong đó		
						Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
	Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình				101.300.000	88.080.350	13.219.650	
I	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình				70.300.000	61.125.850	9.174.150	
1	+ Tập huấn: 02 nội dung: '- Công tác rà soát hộ, hộ cận nghèo nghèo năm 2026 theo chuẩn giai đoạn 2022-2025. '- Công tác rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2026. theo chuẩn giai đoạn 2027-2030				14.300.000	12.433.850	1.866.150	
1.1	Chi biên tập tài liệu	Trang	95	40.000	3.800.000	3.304.100	495.900	Điểm a, khoản 2 Điều 4, TT 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025
1.2	Chi tiền công báo cáo viên cấp tỉnh	Buổi	4	1.500.000	6.000.000	5.217.000	783.000	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
1.3	Chi tiền công trợ giảng	Buổi	4	1.000.000	4.000.000	3.478.000	522.000	
1.4	Khoảng tiền ăn cho báo cáo viên, trợ giảng (02 người)	Ngày	2	150.000	300.000	260.850	39.150	điểm c, khoản 2, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
1.5	Chi nước uống cho báo cáo viên, trợ giảng	Người	2	100.000	200.000	173.900	26.100	Khoản 1, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
2	Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học				56.000.000	48.692.000	7.308.000	